

GIỮA HỌC KÌ II

A. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Bài 16. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và dân cư, xã hội Hoa Kỳ

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển kinh tế - xã hội.
- Phân tích được tác động của quy mô và sự gia tăng dân số, sự đa dạng về chủng tộc, nhập cư, sự phân bố dân cư tới phát triển kinh tế - xã hội.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

Bài 17. Kinh tế Hoa Kỳ

- Giải thích được đặc điểm của nền kinh tế hàng đầu thế giới.
- Trình bày được sự phát triển, phân bố của các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ), sự chuyển dịch cơ cấu ngành và sự phân hoá lãnh thổ của nền kinh tế Hoa Kỳ.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

Bài 18. Thực hành: Tìm hiểu về hoạt động xuất, nhập khẩu của Hoa Kỳ

- Vẽ được biểu đồ về hoạt động xuất, nhập khẩu của Hoa Kỳ.
- Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí Hoa Kỳ.

Bài 19. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và dân cư, xã hội Liên bang Nga

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu, tháp tuổi.

Bài 20. Kinh tế Liên bang Nga

- Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế, đặc điểm nổi bật của một số vùng kinh tế.

Bài 21. Thực hành: Tìm hiểu về công nghiệp khai thác dầu khí của Liên bang Nga

- Vẽ được biểu đồ, rút ra được các nhận xét về công nghiệp khai thác dầu khí của Liên bang Nga.
- Sưu tầm, hệ thống hoá được các thông tin, hình ảnh về địa lí Liên bang Nga từ các nguồn khác nhau.
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.
- Đọc được bản đồ, rút ra được nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

B. LUYỆN TẬP

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Mỗi câu hỏi, học sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Lợi thế nào là quan trọng nhất của vị trí địa lí Hoa Kỳ trong phát triển kinh tế - xã hội là

- A. tiếp giáp với Ca-na-đa.
- B. nằm ở bán cầu Tây.
- C. nằm ở trung tâm Bắc Mỹ, tiếp giáp với hai đại dương lớn.
- D. tiếp giáp với khu vực Mĩ La tinh.

Câu 2. Về tự nhiên, Alaxca của Hoa Kỳ **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Là bán đảo rộng lớn.
- B. Địa hình chủ yếu là đồi núi.
- C. Có khí hậu ôn đới hải dương.
- D. Có trữ lượng lớn về dầu mỏ và khí tự nhiên.

Câu 3. Nhận xét nào sau đây không đúng về Hoa Kỳ?

- A. Quốc gia rộng lớn nhất thế giới.
- B. Có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú.
- C. Dân cư được hình thành chủ yếu do quá trình nhập cư.
- D. Nền kinh tế phát triển mạnh nhất thế giới.

Câu 4. Hệ thống sông có giá trị kinh tế và giao thông lớn nhất của Hoa Kỳ là

- A. Mixixipi - Mitxuri
- B. Côlumbia
- B. Côlôrađô
- D. Xanh Lôrăng

Câu 5. Nhận định nào sau đây **không đúng** về giá trị kinh tế nổi bật của thiên nhiên vùng đồng bằng Trung tâm Hoa Kỳ?

- A. Nhiều gò đồi thấp, nhiều đồng cỏ rộng thuận lợi cho phát triển chăn nuôi.
- B. Đồng bằng phù sa Mi-xi-xi-pi rộng lớn, màu mỡ, thuận lợi cho trồng trọt.
- C. Tài nguyên năng lượng rất phong phú, giàu tiềm năng về hải sản và du lịch.
- D. Nhiều loại khoáng sản với trữ lượng lớn như than đá, quặng sắt và dầu khí.

Câu 6. Hiện nay ở Hoa Kỳ người Anh-điêng bản địa sinh sống chủ yếu ở

- A. vùng đồi núi hiểm trở phía Tây.
- B. vùng núi già Apalát phía Đông.
- C. vùng ven vịnh Mêhicô
- D. vùng đồng bằng Trung tâm.

Câu 7. Ý nào sau đây **không đúng** với dân cư Hoa Kỳ?

- A. Số dân đứng thứ 3 thế giới.
- B. Dân số tăng nhanh, một phần quan trọng là do nhập cư.
- C. Dân nhập cư đa số là người châu Á.
- A. Cơ cấu giá trị sản lượng các ngành không thay đổi.

Câu 10. Yếu tố nào **không phải** là thuận lợi chủ yếu để phát triển kinh tế của Hoa Kỳ?

- A. Tài nguyên thiên nhiên giàu có.
- B. Nền kinh tế không bị chiến tranh tàn phá.

C. Nguồn lao động kỹ thuật dồi dào. D. Phát triển từ một nước tư bản lâu đời.

Câu 11. Ý nào sau đây là đúng khi nói về nền kinh tế Hoa Kỳ?

- A. Nền kinh tế không có sức ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới.
- B. Nền kinh tế có tính chuyên môn hóa cao.
- C. Nền kinh tế phụ thuộc chủ yếu vào xuất, nhập khẩu.
- D. Nền kinh tế có quy mô nhỏ.

Câu 12. Nhận định nào **không đúng** với ngành dịch vụ của Hoa Kỳ hiện nay?

- A. Dịch vụ là sức mạnh của nền kinh tế Hoa Kỳ.
- B. Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP.
- C. Hoạt động dịch vụ chủ yếu là du lịch.
- D. Hoạt động dịch vụ rất đa dạng.

Câu 13. Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với vị trí địa lí, lãnh thổ của Liên bang Nga?

- A. Quốc gia có diện tích lớn nhất thế giới, nằm ở hai châu Á - Âu.
- B. Đường biên giới dài hơn chiều dài đường xích đạo.
- C. Tiếp giáp với nhiều quốc gia nhất trên thế giới.
- D. Tỉnh Kaliningrat nằm biệt lập với lãnh thổ Liên bang Nga.

Câu 14. Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với phần phía Đông của Liên bang Nga?

- A. Khí hậu lạnh, khắc nghiệt.
- B. Có tài nguyên lâm sản lớn.
- C. Có trữ năng thủy điện lớn.
- D. Đất hẹp nhưng rất màu mỡ.

Câu 15. Đặc điểm nào sau đây đúng với phần phía Tây của Liên bang Nga?

- A. Là khu vực nghèo tài nguyên khoáng sản.
- B. Phía bắc Tây Xi-bia chủ yếu là đầm lầy.
- C. Không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.
- D. Là nơi tập trung cây công nghiệp lâu năm.

Câu 16. Nhận định nào sau đây **không đúng** về dân cư Liên bang Nga?

- A. Là quốc gia có nhiều dân tộc (hơn 100 dân tộc)
- B. Dân số tăng chậm và cơ cấu dân số già.
- C. Hơn 74% dân số là dân nông thôn.
- D. Dân tộc Nga là dân tộc đông dân.

Câu 17. Phân bố dân cư của Liên bang Nga

- A. dọc theo các con sông lớn.
- B. mật độ dân số cao hơn trung bình Thế giới.
- C. chủ yếu ở nông thôn.
- C. chênh lệch lớn, tập trung chủ yếu ở miền Tây.

Câu 18. Nhà khoa học, nhân vật lớn nào sau đây **không phải** là công dân Nga?

- A. M.V. Lomonosov - nhà vật lí, hóa học, khoáng vật học...
- B. D.I. Mendeleev - tác giả của Định luật Tuần hoàn.
- C. K. E. Tsiolkovsky - người sáng lập lý thuyết về ngành vũ trụ học hiện đại.
- D. K.H. Marx - người viết Tuyên ngôn của Đảng cộng sản.

Câu 19. Bốn vùng kinh tế quan trọng của Liên bang Nga là

- A. vùng Viễn Đông, vùng Trung ương, vùng Xi-bia, vùng U-ran.

- B. vùng Viễn Đông, vùng Trung ương, vùng Tây Xi-bia, vùng Trung Xi-bia.
 C. vùng Trung ương, vùng Trung tâm đất đen, vùng U-ran, vùng Viễn Đông.
 D. vùng Trung ương, vùng Trung tâm đất đen, vùng Tây Xi-bia, vùng Trung Xi-bia.

Câu 20. Hiện nay, nền nông nghiệp Liên bang Nga phát triển theo hướng

- A. hiện đại hóa, áp dụng tiên bộ KH-KT. B. tập trung cho nuôi trồng thủy sản.
 C. đẩy mạnh nền nông nghiệp nhiệt đới. D. mở cửa rừng.

Câu 21. Ngành công nghiệp truyền thống trong cơ cấu công nghiệp của Liên bang Nga là

- A. công nghiệp khai thác dầu khí. B. công nghiệp quốc phòng.
 C. công nghiệp đóng tàu. D. công nghiệp luyện kim

Câu 22. Ý nào sau đây là điều kiện thuận lợi nhất để sản xuất nông nghiệp của Liên bang Nga?

- A. Quỹ đất nông nghiệp lớn. B. Khí hậu phân hóa đa dạng.
 C. Giáp nhiều biển và đại dương. D. Có nhiều sông, hồ lớn.

Câu 23. Ý nào sau đây **không đúng** với cơ sở hạ tầng giao thông vận tải của Liên bang Nga?

- A. Có đầy đủ mọi loại hình giao thông vận tải.
 B. Hệ thống đường sắt xuyên Xi-bia nối hai miền Tây - Đông đất nước.
 C. Giao thông đường thủy hầu như không phát triển.
 D. Ngành hàng không phát triển nhộn nhịp.

Câu 24. Tuân lộc phân bố tập trung ở phía bắc vùng Trung và Đông Xibia chủ yếu do

- A. ở đây có đồng bằng màu mỡ, khí hậu ẩm.
 B. ở đây có khí hậu ôn đới lục địa, cận cực.
 C. ở đây có khí hậu ẩm mát và có đồng cỏ.
 D. ở đây có khí hậu lạnh và thức ăn từ địa y.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu học sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Nga qua các năm

Năm	2005	2010	2015	2017	2020
Sản phẩm					
Dầu mỏ (triệu)	470.0	511.8	541.8	554.3	514.5
Than đá (triệu)	298.3	322,9	372.6	412,5	400.9
Điện (tỉ kw/h)	953,0	038.0	1063,4	1089.6	1145,7
Thép (triệu tấn)	66.3	66.9	70.9	714	72.3

- a) Sản lượng khai thác dầu mỏ của Liên bang Nga tăng liên tục qua các năm.
 b) Sản lượng điện tăng lên nhiều nhất.
 c) Dầu mỏ, than đá là sản phẩm của ngành công nghiệp khai thác.
 d) Tốc độ tăng trưởng của dầu mỏ nhanh hơn thép.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Hoa Kỳ là nước đông dân, với khoảng 331,5 triệu người (2020). Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp và có xu hướng giảm, số dân tăng nhanh chủ yếu là do nhập cư. Thành phần dân cư Hoa Kỳ đa dạng, phức tạp: người gốc Âu 83%, Phi >10%, Á và Mĩ La Tinh 6%, dân bản địa 1%. Thành phần dân cư đóng góp rực rỡ vào sự phát triển kinh tế - xã hội Hoa Kỳ.

- a) Dân số Hoa Kỳ đông thứ ba thế giới.
- b) Người gốc Âu chiếm phần lớn thành phần dân cư Hoa Kỳ.
- c) Dân nhập cư tạo nguồn cung cấp lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn.
- d) Gia tăng dân số của Hoa Kỳ liên tục âm.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.

Câu 1. Theo Ngân hàng Thế giới, GDP của Liên bang Nga đạt 1,779 nghìn tỷ USD (2021); dân số cùng thời điểm là 143,4 triệu người. Hãy tính thu nhập bình quân đầu người của Liên bang Nga năm 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của USD/người)

Câu 2. Cho bảng: **Giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Hoa Kỳ, giai đoạn 2000 – 2020 (Đơn vị: tỉ USD)**

Trị giá \ Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Xuất khẩu	1 096,1	1 301,6	1 857,2	2 268,5	2 148,6
Nhập khẩu	1 477,2	2 041,5	2 389,6	2 794,8	2 776,1

(Nguồn: II 2022)

Căn cứ bảng số liệu, hãy tính tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

Câu 3. Cho bảng: **Sản lượng thủy sản của Liên bang Nga, giai đoạn 2000-2020**

(Đơn vị: nghìn tấn)

Sản lượng \ Năm	2000	2010	2020
Đánh bắt	4 027,4	4 075,8	5 081,0
Nuôi trồng	77,1	121,0	219,2

(Nguồn: NAO, 2022)

Căn cứ bảng số liệu, hãy tính tỉ trọng của ngành đánh bắt thủy sản của Liên bang Nga năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 4. Năm 2020, dân số của tiểu bang California là 39,37 triệu người. Biết diện tích bang này là 423.970 km². Cho biết mật độ dân số tiểu bang California năm 2020 là bao nhiêu người/km²? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 5. Lãnh thổ Hoa Kỳ tiếp giáp với những đại dương nào?

Câu 6. Trung tâm tài chính ngân hàng nào là quan trọng bậc nhất của Hoa Kỳ?

PHẦN IV. TỰ LUẬN

1. Trình bày đặc điểm vị trí địa lí của Hoa Kỳ.
2. Nguyên nhân nào làm cho Hoa Kỳ trở thành nền kinh tế hàng đầu thế giới?
3. Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế- xã hội của Hoa Kỳ.
4. Dựa vào bảng số liệu sau:

Bảng 21. Lượng khai thác và xuất khẩu dầu thô của Liên bang Nga, giai đoạn 2010 – 2020

(Đơn vị: nghìn thùng dầu/ngày)

Năm	2010	2015	2018	2020
Lượng dầu thô khai thác (nghìn thùng dầu/ngày)	9 694,0	10 111,1	10 383,1	9 459,7
Lượng dầu thô xuất khẩu (nghìn thùng dầu/ngày)	4 977,8	4 899,2	5 207,1	4 617,0
Lượng khí tự nhiên khai thác (triệu m ³)	610,0	608,9	668,2	557,6
Lượng khí tự nhiên xuất khẩu (triệu m ³)	209,8	197,7	249,9	239,5

(Nguồn: CEIC, 2021)

- a. Hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sản lượng dầu thô khai thác và sản lượng dầu thô xuất khẩu của Liên Bang Nga giai đoạn 2010-2020.
- b. Rút ra nhận xét.

.....Hết.....

CUỐI HỌC KÌ II

A. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Bài 22. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Nhật Bản

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.
- Đọc được bản đồ, rút ra được nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

Bài 23. Kinh tế Nhật Bản

- Giải thích được tình hình phát triển kinh tế; trình bày được sự phát triển, phân bố các ngành kinh tế; so sánh được các vùng kinh tế theo những đặc điểm nổi bật.
- Đọc được bản đồ, rút ra được nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét.

Bài 24. Thực hành: Viết báo cáo về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản

- Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Nhật Bản.
- Viết được báo cáo truyền đạt những nét nổi bật về hoạt động kinh tế đối ngoại.

Bài 25. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Trung Quốc

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh - xã hội.
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

Bài 26. Kinh tế Trung Quốc

- Trình bày được đặc điểm chung phát triển kinh tế, sự phát triển, phân bố của một số ngành kinh tế và vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới; phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét.

Bài 27. Thực hành: Viết báo cáo về sự thay đổi của nền kinh tế Trung Quốc

- Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Trung Quốc.
- Viết được báo cáo về những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải.

B. LUYỆN TẬP

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. (Mỗi câu hỏi, học sinh chỉ chọn một phương án).

Câu 1. Đảo có diện tích lớn nhất Nhật Bản là

- A. Hô-cai-đô. B. Hôn-su. C. Xi-cô-cư. D. Kiu-xiu.

Câu 2. Vị trí địa lí **không** tạo nhiều thuận lợi để Nhật Bản

- A. giao lưu thương mại. B. xây dựng các hải cảng.
C. phát triển kinh tế biển. D. liên kết đường bộ quốc tế.

Câu 3. Đặc điểm nào sau đây gây khó khăn cho phát triển ngành công nghiệp Nhật Bản?

- A. Nghèo tài nguyên khoáng sản.
B. Nhiều thiên tai: động đất, sóng thần.
C. Sông ngòi ngắn, dốc.
D. Đồng bằng ven biển nhỏ hẹp.

Câu 4. Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng với tự nhiên Nhật Bản?

- 1) Có nhiều đảo, quần đảo.
2) Nghèo tài nguyên khoáng sản.
3) Có khí hậu gió mùa.
4) Có nhiều núi lửa, động đất.

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 5. Đặc điểm nổi bật nhất của dân cư Nhật Bản là

- A. dân số không đông. B. tập trung ở miền núi.
C. tốc độ gia tăng cao. D. cơ cấu dân số già.

Câu 6. Tỷ lệ người già trong dân cư ngày càng lớn đã gây khó khăn chủ yếu nào sau đây đối với Nhật Bản?

- A. Thiếu nguồn lao động, chi phí phúc lợi xã hội lớn.
B. Thu hẹp thị trường tiêu thụ, mở rộng dịch vụ an sinh.
C. Thiếu nguồn lao động, phân bố dân cư không hợp lí.
D. Thu hẹp thị trường tiêu thụ, gia tăng sức ép việc làm.

Câu 7. Nhật Bản tập trung vào các ngành công nghiệp đòi hỏi kĩ thuật cao là do

- A. có nguồn vốn lớn, nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú.
B. có nguồn lao động dồi dào, trình độ người lao động cao
C. không có khả năng nhập khẩu các sản phẩm chất lượng cao.
D. hạn chế sử dụng nhiều nguyên nhiên liệu, lợi nhuận cao.

Câu 8. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho nông nghiệp giữ vai trò thứ yếu trong nền kinh tế Nhật Bản?

- A. Điều kiện sản xuất khó khăn. B. Tỷ trọng rất nhỏ trong GDP.
C. Lao động chiếm tỷ trọng thấp. D. Diện tích đất nông nghiệp nhỏ.

Câu 9. Nhận định nào sau đây thể hiện giá trị kinh tế nổi bật của sông ngòi Nhật Bản?

- A. Mạng lưới sông ngòi dày đặc, thuận lợi phát triển giao thông vận tải.
B. Các sông đều có giá trị tưới tiêu nhưng không có giá trị thủy điện.

- C. Sông ngòi chủ yếu nhỏ, ngắn, dốc, có giá trị thủy điện.
- D. Sông bồi tụ những đồng bằng phù sa màu mỡ để phát triển nông nghiệp.

Câu 10. Điều kiện tự nhiên để Nhật Bản phát triển ngành khai thác thủy sản chủ yếu do

- A. nhu cầu tiêu thụ cá của người dân rất lớn.
- B. nằm ở nơi các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau.
- C. có nhiều đảo và nhiều vũng vịnh quanh đảo.
- D. người dân có nghề truyền thống là đánh bắt cá.

Câu 11. Nguyên nhân chính tạo ra những sản phẩm mới làm cho công nghiệp Nhật Bản có sức cạnh tranh trên thị trường là

- A. áp dụng kĩ thuật mới, mua bằng sáng chế.
- B. duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng.
- C. chú trọng đầu tư hiện đại hoá công nghiệp.
- D. tập trung cao độ vào ngành then chốt.

Câu 12. Phần lớn các trung tâm công nghiệp của Nhật Bản phân bố ở ven biển phía Thái Bình Dương, chủ yếu là do ở đây có

- A. địa hình bằng phẳng hơn, nhiều cảng biển lớn.
- B. đất đai màu mỡ, dân cư đông đúc.
- C. nhiều sông ngòi, nguyên liệu dồi dào.
- D. lao động nhiều, vùng biển rộng lớn.

Câu 13. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với công nghiệp Nhật Bản?

- A. Giá trị sản lượng công nghiệp đứng hàng đầu thế giới.
- B. Có vị trí cao trên thế giới về sản xuất thiết bị điện tử.
- C. Có sự phân bố rộng khắp và đồng đều trên lãnh thổ.
- D. Sản xuất mạnh tàu biển, người máy, ô tô, ti vi.

Câu 14. Các ngành công nghiệp nổi tiếng thế giới của Nhật Bản hiện nay là:

- A. chế tạo, sản xuất điện tử, luyện kim đen, dệt.
- B. chế tạo, sản xuất điện tử, xây dựng, dệt.
- C. chế tạo, sản xuất điện tử, luyện kim màu, dệt.

Câu 15. Sản xuất nông nghiệp của Nhật Bản đóng vai trò thứ yếu trong cơ cấu kinh tế chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Diện tích đất nông nghiệp nhỏ.
- B. Người dân ít sử dụng lương thực.
- C. Ưu tiên lao động cho đánh bắt.
- D. Nhập khẩu lương thực có lợi hơn.

Câu 16. Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng với nông nghiệp của Nhật Bản?

- 1) Lúa gạo là cây lương thực chính.
- 2) Sản lượng tơ tằm đứng đầu thế giới.
- 3) Ngành chăn nuôi tương đối phát triển.
- 4) Nông nghiệp theo hướng thâm canh.

- A. 1.
- B. 2.
- C. 3.
- D. 4.

Câu 17. Nguyên nhân nào sau đây là cơ bản nhất khiến miền Tây Bắc của Trung Quốc hình thành nhiều hoang mạc và bán hoang mạc?

- A. Chịu tác động của dòng biển lạnh.
- B. Nằm sâu trong lục địa, khí hậu khắc nghiệt.
- C. Nằm trong vùng cận cực, khí hậu khắc nghiệt.
- D. Nằm gần xích đạo, khí hậu khô khan.

Câu 18. Đặc điểm chính của địa hình Trung Quốc là

- A. cao dần từ bắc xuống nam.
- B. cao dần từ tây sang đông.
- C. thấp dần từ tây sang đông.
- D. thấp dần từ bắc xuống nam.

Câu 19. Dân tộc nào chiếm đa số ở Trung Quốc ?

- A. Dân tộc Tạng.
- B. Dân tộc Hồi.
- C. Dân tộc Hán.
- D. Dân tộc Choang.

Câu 20. Vùng đồng bằng nào của Trung Quốc thuận lợi cho trồng cây lúa gạo?

- A. Đồng bằng Hoa Trung.
- B. Đồng bằng Đông Bắc.
- C. Đồng bằng Hoa Bắc.
- D. Đồng bằng Hoa Nam

Câu 21. Trung Quốc là nước có diện tích lớn thứ tư trên thế giới sau các nước nào sau đây?

- A. Nga, Canada, ô-t-xtrây-li-a.
- B. Nga, Hoa Kỳ, Mông Cổ.
- C. Nga, Canada, Hoa Kỳ.
- D. Nga, Hoa Kỳ, Bra-xin.

Câu 22. Đặc điểm dân số Trung Quốc tác động như thế nào đến sự phát triển kinh tế ?

- A. Làm ô nhiễm môi trường và suy giảm tài nguyên.
- B. Tạo ra nhiều việc làm cho lao động.
- C. Sức ép đến vấn đề y tế- giáo dục
- D. Thuận lợi cho ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phát triển.

Câu 23. Giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc không có sự khác biệt rõ về

- A. địa hình.
- B. diện tích.
- C. sông ngòi.
- D. khí hậu.

Câu 24. Biên giới Trung Quốc với các nước chủ yếu là:

- A. núi thấp và hoang mạc.
- B. núi cao và hoang mạc.
- C. đồng bằng và hoang mạc.
- D. núi thấp và đồng bằng.

Câu 25. Phát biểu nào sau đây không đúng với tình hình xã hội Trung Quốc?

- A. Phát triển giáo dục được đầu tư chú trọng.
- B. Phân hóa giàu nghèo ngày càng rõ rệt hơn.
- C. Chất lượng cuộc sống người dân tăng lên.
- D. Không có sự chênh lệch giữa vùng,miền.

Câu 26. Tác động tích cực của dân cư Trung Quốc đối với phát triển kinh tế - xã hội **không phải** là

- A. truyền thống lao động cần cù và sáng tạo.
- B. tỉ lệ người già trong dân số ngày càng cao.
- C. nhiều lao động và ngày càng được bổ sung.
- D. chất lượng lao động ngày càng nâng cao.

Câu 27. Các nông phẩm có sản lượng đứng hàng đầu của Trung Quốc là

- A. lương thực, bông,thịt lợn.
- B. lương thực, bò, cừu.
- C. lương thực, bông,cừu.
- D. lương thực, bông, bò.

Câu 28. Phát biểu nào sau đây **không đúng** về thành tựu công cuộc hiện đại hóa

Trung Quốc?

- A. Giao lưu ngoài nước hạn chế, giao lưu trong nước phát triển.
- B. Nhiều năm có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới.
- C. Tổng thu nhập quốc dân vươn lên vị trí cao ở trên thế giới.
- D. Thu nhập bình quân đầu người tăng nhiều lần so với trước.

Câu 29. Trong phát triển công nghiệp, Trung Quốc **không** thực hiện việc

- A. tiến hành mở cửa và thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.
- B. ứng dụng công nghệ cao và tạo các doanh nghiệp lớn.
- C. phát triển công nghệ thông tin, sinh học, chế tạo máy.
- D. lập kế hoạch sản xuất hàng năm cố định, kế hoạch hóa.

Câu 30. Điều kiện thuận lợi nhất để Trung Quốc phát triển mạnh công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng là

- A. nguyên liệu phong phú, dân cư đông đúc.
- B. dân cư đông đúc, máy móc hiện đại.
- C. máy móc hiện đại, nguyên liệu dồi dào.
- D. nguyên liệu dồi dào, nơi phân bố rộng.

Câu 31. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với nông nghiệp Trung Quốc hiện nay?

- A. Nông nghiệp truyền thống dần được công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- B. Các khu nông nghiệp công nghệ cao được xây dựng ở khắp đất nước.
- C. Thực hiện rộng rãi các mô hình canh tác và kinh doanh kiểu hiện đại.
- D. Hạn chế sử dụng rôbốt và các thiết bị công nghệ cao trong sản xuất.

Câu 32. Loại vật nuôi nhiều nhất ở miền Tây Trung Quốc là

- A. cừu. B. bò. C. ngựa. D. lợn.

Câu 33. Ở các đồng bằng phía đông Trung Quốc nuôi nhiều lợn, do chủ yếu có

- A. nguồn thức ăn phong phú, dân cư đông đúc.
- B. dân cư đông đúc, cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.
- C. cơ sở vật chất kĩ thuật tốt, vận chuyển dễ.
- D. vận chuyển dễ, nhiều lao động có kĩ thuật.

Câu 34. Hoạt động nội thương đóng vai trò quan trọng trong kinh tế Trung Quốc chủ yếu do

- A. dân số đông, nhu cầu tiêu dùng lớn.
- B. Trung Quốc là trung tâm bán lẻ lớn thứ hai thế giới.
- C. giải quyết nhiều việc làm cho xã hội.
- D. các mặt hàng trao đổi ngày càng đa dạng.

Câu 35. Công nghiệp sản xuất xe ô tô của Trung Quốc hiện nay đứng thứ mấy thế giới?

- A. Thứ nhất. B. Thứ hai. C. Thứ ba. D. Thứ tư.

Câu 36. Trung Quốc vào năm 2020,

- A. có mạng lưới giao thông phát triển đều khắp cả nước.
- B. có đội tàu thương mại vận tải lớn thứ hai thế giới.
- C. có số vệ tinh không gian đứng đầu thế giới.
- D. có tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đứng thứ hai thế giới.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu học sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA NHẬT BẢN
(Đơn vị: tỉ USD)

Trị giá \ Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Nhập khẩu	519,9	667.5	859.2	775,0	785,4
Xuất khẩu	452.1	599.8	782.1	799.7	786.2

- Cán cân thương mại Nhật Bản luôn dương.
- Giai đoạn 2000-2015, Nhật Bản luôn xuất siêu.
- Nhật Bản là quốc gia hàng đầu thế giới về ngoại thương.
- Giá trị xuất siêu lớn nhất vào năm 2015.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Trung Quốc là quốc gia lớn nhất châu Á, nằm ở Đông Á và giáp với nhiều quốc gia lân cận, điểm cực Bắc thuộc thành phố Mạc Hà (53⁰33'B), cực Nam thuộc đảo Hải Nam (18⁰06'B). Với diện tích khoảng 9,6 triệu km², Trung Quốc là quốc gia lớn thứ tư trên thế giới. Trung Quốc có một vị trí địa lý đặc biệt, với hệ thống núi non, sông ngòi, vịnh biển và đồng bằng rộng lớn. Điều này cũng tạo ra sự đa dạng về địa hình, khí hậu, thực vật và động vật. Trung Quốc có nhiều loài động vật quý hiếm, bao gồm tê giác, hổ, sư tử biển, cá heo, gấu trúc, khỉ đầu bò và nhiều loài chim đặc hữu.

- Trung Quốc là một quốc gia Đông Á.
- Vị trí địa lí tạo cho Trung Quốc cảnh quan thiên nhiên đa dạng.
- Gấu trúc, gấu túi là những động vật quý hiếm ở Trung Quốc.
- Khí hậu Trung Quốc phân hóa từ nhiệt đới đến ôn đới.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Là nước phụ thuộc gần như hoàn toàn vào dầu lửa nhập khẩu và nhu cầu nước ngoài, cuộc khủng hoảng 1973-1975 đã làm kinh tế Nhật Bản rơi vào tình trạng đình lạm sâu sắc với mức độ nghiêm trọng nhất trong các nước công nghiệp phát triển. Những ngành sử dụng nhiều năng lượng như đóng tàu, luyện thép, hóa dầu, dệt, gia công kim loại bị khủng nề Nhật Bản phải tích cực triển khai chương trình tiết kiệm năng lượng, đồng thời chuyển cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng của khu vực dịch vụ. Trong khu vực chế tạo, giảm tỷ của các ngành dùng nhiều năng lượng, tăng tỷ trọng của các ngành có hàm lượng tri thức (như sản xuất máy tính, máy bay, người máy công nghiệp, mạch tổ hợp,...), các ngành sản xuất theo một (quần áo chất lượng cao, đồ điện dân dụng, thiết bị nghe nhìn,...) và công nghiệp thông tin. Nhật Bản

nhấn mạnh hơn nữa nghiên cứu khoa học cơ bản để có thể chuyển sang các ngành kinh tế mới. Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản ra nước ngoài tăng vọt với hai động lực chính là tận dụng nguồn nguyên liệu và năng lượng ở các địa bàn đầu tư là các nền kinh tế đang phát triển và chọc thủng hàng rào bảo hộ mậu dịch ở các địa bàn đầu tư là các nền kinh tế phát triển. Nhờ những cải cách tích cực, Nhật Bản đã hồi phục sau khủng hoảng 1973-1975 và chỉ bị ảnh hưởng nhẹ trong cuộc khủng hoảng 1979-1981.

- a) Nhật Bản giàu khoáng sản nhưng thiếu dầu lửa.
- b) Bạn hàng của Nhật Bản phần đa là các nước phát triển.
- c) Nhật Bản là một trong những quốc gia đi đầu trong kinh tế tri thức.
- d) Máy tính, người máy, vi mạch.. là những mặt hàng nổi bật của Nhật Bản.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.

Câu 1. Theo Ngân hàng Thế giới, GDP của Nhật Bản đạt 5040,1 tỉ USD (2020); dịch vụ chiếm 69,9% trong cơ cấu GDP. Hãy tính giá trị kinh tế ngành dịch vụ đem lại cho Nhật Bản năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

Câu 2. Cho bảng: Dân số và tỉ lệ gia tăng dân số của Trung Quốc, giai đoạn 1990 -2020

Tiêu chí \ Năm	1990	2000	2010	2020
Số dân (tỉ người)	1.17	1.29	1.37	1.43
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1.82	0.79	0.57	0.39

Căn cứ bảng số liệu, giả sử tỉ lệ gia tăng dân số ổn định là 0,39% hãy tính số dân của Trung Quốc năm 2021 (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân của tỉ người)

Câu 3. Năm 2020, sản lượng lương thực của Trung Quốc là 617,5 triệu tấn, dân số là 1,43 tỉ người. Hãy tính bình quân lương thực đầu người của Trung Quốc năm 2020 (làm tròn đến hàng đơn vị của kg/người)

Câu 4. Hãy liệt kê những thách thức của tự nhiên, dân cư đối với sự phát triển kinh tế của Nhật Bản.

Câu 5. Kể tên 4 vùng kinh tế chính của Nhật Bản.

Câu 6. Cho bản đồ:



HÀNH CHÍNH TRUNG QUỐC NĂM 2020

Căn cứ bản đồ, hãy kể tên hai tỉnh của Trung Quốc tiếp giáp với Việt Nam.

PHẦN IV. TỰ LUẬN

***Lí thuyết:**

Câu 1. Phân tích ảnh hưởng của vị trí đến phát triển kinh tế-xã hội Nhật Bản.

Câu 2. Phân tích tác động của đặc điểm dân cư, xã hội đến sự phát triển nền kinh tế

Câu 3. Hãy hoàn thành bảng sau bằng cách điền vào các nội dung thích hợp.

*Đặc điểm một số thành phần tự nhiên của Trung Quốc
và ảnh hưởng đến kinh tế*

Tự nhiên	Đặc điểm chủ yếu	Ảnh hưởng đến kinh tế
Khí hậu		
Sông, hồ		
Biển		
Sinh vật		

Câu 4. Trình bày những nguyên nhân làm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc?

***Thực hành:**

Câu 1. Căn cứ vào bảng số liệu sau, nhận xét về GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1961 – 2020 và giải thích.

*Bảng 15.2. GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản
giai đoạn 1961 – 2020*

Năm	1961	1970	1990	2000	2010	2019	2020
GDP (tỉ USD)	53,5	212,6	3132,0	4968,4	5 759,1	5123,3	5 040,1
Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	12,0	2,5	4,8	2,7	4,1	0,3	- 4,5

(Nguồn: WB, 2022)

Câu 2. Dựa vào bảng số liệu sau, hãy vẽ biểu đồ cột chồng thể hiện cơ cấu GDP của Nhật Bản giai đoạn 2010 – 2020. Sau đó, rút ra nhận xét.

Cơ cấu GDP của Nhật Bản giai đoạn 2010 – 2020

(Đơn vị: %)

GDP \ Năm	2010	2015	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	1,1	1,0	1,0
Công nghiệp, xây dựng	28,3	28,6	29,1
Dịch vụ	70,5	69,8	69,6
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	0,1	0,6	0,5

(Nguồn: WB, 2022)

Câu 3. Căn cứ vào bảng số liệu sau, nhận xét về sự thay đổi cơ cấu dân số theo tuổi của Trung Quốc giai đoạn 1990 – 2020.

Cơ cấu dân số theo tuổi của Trung Quốc giai đoạn 1990 – 2020

(Đơn vị: %)

Nhóm tuổi \ Năm	1990	2000	2010	2020
Dưới 15 tuổi	28,6	24,8	18,7	17,0
Từ 15 đến 64 tuổi	65,8	68,4	73,2	70,0
Từ 65 tuổi trở lên	5,6	6,8	8,1	13,0

(Nguồn: WB, 2022)

Câu 4. Căn cứ vào bảng số liệu sau, hãy vẽ biểu đồ thể hiện số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của Trung Quốc giai đoạn 1990 – 2020. Sau đó, rút ra nhận xét.

*Số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của Trung Quốc
giai đoạn 1990 – 2020*

Tiêu chí \ Năm	1990	2000	2010	2020
Số dân (tỉ người)	1,17	1,29	1,37	1,43
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,82	0,79	0,57	0,39

(Nguồn: WB, 2022)

Câu 5. Căn cứ vào bảng số liệu sau:

GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc giai đoạn 2010 – 2020

Năm	2010	2015	2019	2020
GDP (tỉ USD)	6 087,2	11 061,6	14 280,0	14 688,0
Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	10,6	7,0	6,0	2,2

(Nguồn: WB, 2022)

Hãy nhận xét về GDP, tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc giai đoạn 2010 – 2020 và giải thích

Câu 6. Dựa vào bảng số liệu sau, hãy vẽ biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu GDP của Trung Quốc giai đoạn 2010 – 2020. Sau đó, rút ra nhận xét.

Cơ cấu GDP của Trung Quốc giai đoạn 2010 – 2020

(Đơn vị: %)

GDP	Năm	2010	2015	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản		9,6	8,4	7,7
Công nghiệp, xây dựng		46,7	40,8	37,8
Dịch vụ		43,7	50,8	54,5

(Nguồn: WB, 2022)

-----HẾT -----